

Trường Tiểu học Nguyễn Bình Khiêm Họ tên: Học sinh lớp:.....	KTĐK CUỐI HKII – NĂM HỌC 2013 – 2014 Môn TOÁN – LỚP 1 Ngày 7/5/2014 Thời gian: 40 phút			
	Giám thị 1	Giám thị 2	Số mật mã	Số thứ tự

✂ -----

Điểm	Nhận xét	Giám khảo 1	Giám khảo 2	Số mật mã	Số thứ tự

Câu 1: (2điểm)

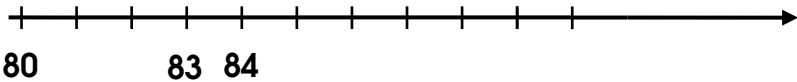
a. Viết vào ô thích hợp:

Viết số	Đọc số
85	
.....	sáu mươi sáu

b. Viết các số 42 , 24 , 50 , 76 theo thứ tự từ lớn đến bé:

.....

c. Viết số vào dưới mỗi vạch của tia số:



d. Viết số thích hợp vào ô trống:

Số liền trước	Số đã biết	Số liền sau
	90	

Câu 2: Đúng ghi đ, sai ghi s : (1 điểm)

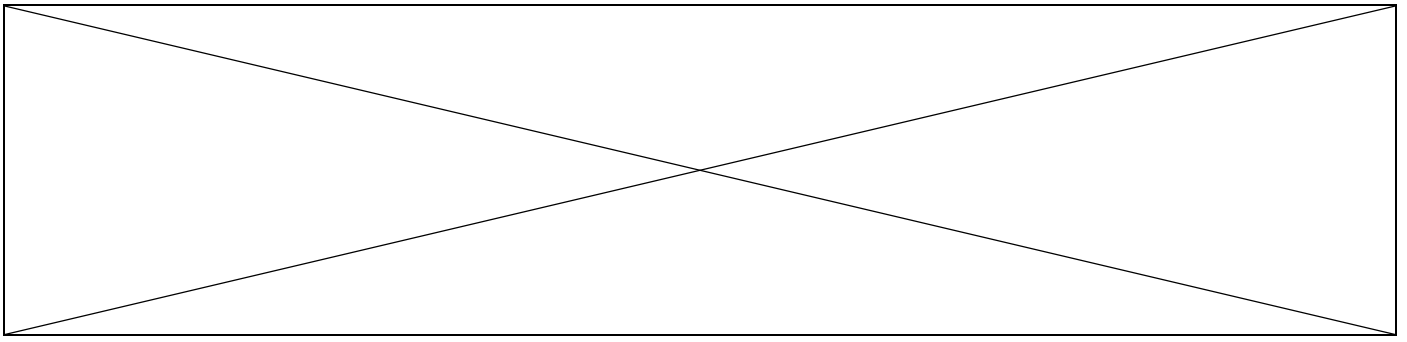
- 33 + 6 = 29

☐
- 45 + 54 = 99

☐
- 76 - 24 = 42

☐
- 84 - 33 = 51

☐



Câu 3: Điền dấu thích hợp (< , > , =) vào chỗ chấm: (1 điểm)

$30 + 8$ $8 + 40$; $74 + 4$ $75 - 4$

Câu 4: Tính nhẩm: (1 điểm)

$50\text{cm} - 30\text{cm} =$ $4 + 62 =$

$25\text{cm} - 20\text{cm} =$ $53 - 50 =$

Câu 5: Đặt tính rồi tính: (1 điểm)

$49 - 26$ $7 + 82$

.....
.....
.....

Câu 6: Viết phép tính thích hợp: (1 điểm)

▲▲▲▲▲▲
▲▲▲▲▲▲

▲▲▲▲▲▲
▲▲▲▲▲▲

12

26

14

□ + □ = □

□ - □ = □

Câu 7: Học sinh trường Nguyễn Bình Khiêm trồng được 68 chậu hoa, riêng khối lớp Một trồng được 16 chậu hoa. Hỏi học sinh các khối lớp khác trồng được bao nhiêu chậu hoa ? (2 điểm)

Giải

.....
.....
.....

Câu 8: Đo rồi viết vào chỗ chấm: Đoạn thẳng AB dài cm : (1 điểm)



ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM MÔN TOÁN LỚP 1
KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ II – NĂM HỌC 2013 - 2014

- Câu 1:** a. Viết đúng : *tám mươi lăm, 66* (0.5 đ)
b. Viết đúng; 76 , 50 , 42 , 24 (0.5 đ)
c. Viết đúng tất cả các số vào dưới mỗi vạch của tia số: (0.5 đ)
d. Viết được : 89 90 91 (0.5 đ)

Câu 2: Điền đúng đ, s : (0.25/bài)

$$33 + 6 = 29$$

s

$$45 + 54 = 99$$

đ

$$76 - 24 = 42$$

đ

$$84 - 33 = 51$$

đ

Câu 3: Điền đúng dấu thích hợp vào chỗ chấm: (0.5 đ/bài)

$$30 + 8 < 8 + 40 \quad ; \quad 74 + 4 > 75 - 4$$

Câu 4: Tính nhẩm : (0.25 đ/bài)

$$50\text{cm} - 30\text{cm} = 20\text{cm}$$

$$25\text{cm} - 20\text{cm} = 5\text{cm}$$

$$4 + 62 = 66$$

$$53 - 50 = 3$$

Câu 5: Đặt tính và tính đúng kết quả: (0.5 đ/bài)

Câu 6: Viết đúng 2 phép tính thích hợp : (0.5 đ/bài)

$$\begin{array}{l} 12 + 14 = 26 \quad \text{hoặc} \quad 14 + 12 = 26 \\ 26 - 12 = 14 \quad \text{hoặc} \quad 26 - 14 = 12 \end{array}$$

Câu 7:

Giải

Số chậu hoa các khối lớp khác trồng được là: (0.5 đ)

$$68 - 16 = 52 \text{ (chậu)} \quad (1 \text{ đ})$$

Đáp số: 52 cây (chậu hoa) (0.5đ)

Câu 8: Điền số đúng vào chỗ chấm: **7cm** (1 đ)

- **Lưu ý:** Sau khi tổng kết điểm của tất cả các câu, GV làm tròn điểm theo quy định.

TRƯỜNG TH HỌ TÊN: LỚP:.....	Số báo danh	KTĐK CUỐI HKII – NĂM HỌC 2013 – 2014 Môn TIẾNG VIỆT – LỚP 1 KIỂM TRA ĐỌC Ngày 9/5/2014			
		Giám thị 1	Giám thị 2	Số mật mã	Số thứ tự

Điểm	Nhận xét	Giám khảo 1	Giám khảo 2	Số mật mã	Số thứ tự

A. BÀI ĐỌC :

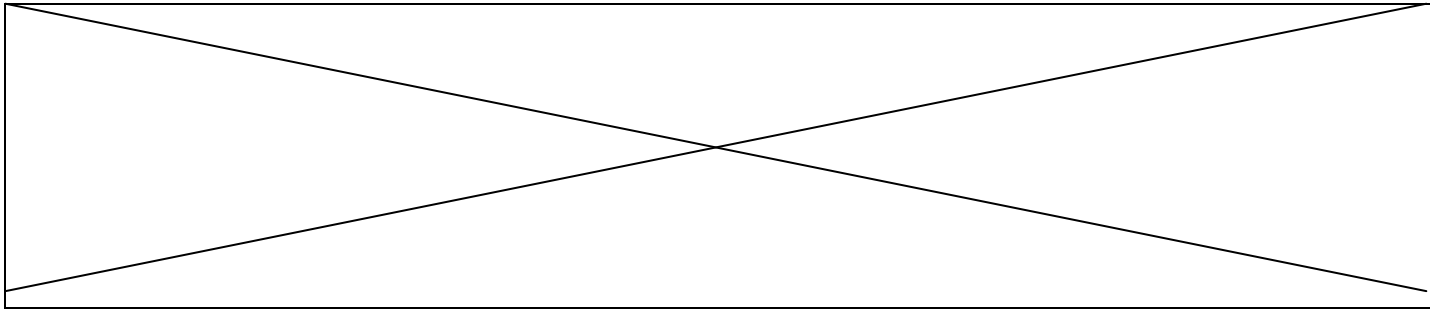
..... /6 điểm

Tấm lòng thơm thảo của chim Thiên Đường

Chim Thiên Đường đi tìm lá cây và cỏ về lót ổ, chuẩn bị cho mùa đông đang đến gần. Nó bay rất xa để chọn những chiếc lá vàng, lá đỏ thật đẹp, những ngọn cỏ thật thơm, thật mềm. Khi Thiên Đường bay ngang qua tổ Sáo Đen, Sáo Đen ngỏ lời: “Thiên Đường ơi! Chiếc lá đẹp quá! Cậu cho mình được không?”. Thiên Đường vui vẻ thả xuống cho bạn chiếc lá sồi màu đỏ thắm mà mình rất ưng ý.

(Theo Trần Hoài Dương)

Tiêu chuẩn	Điểm
1. Đọc đúng	/ 3đ
2. Đọc rõ ràng liền mạch	/ 2đ
3. Tốc độ đọc	/ 0.5đ
4. Tư thế đọc	/ 0.5đ
Cộng	/ 6 điểm



..... /4 điểm

B. TRẢ LỜI CÂU HỎI : (thực hiện trên phiếu)

I/ Tìm và gạch dưới 1 chữ có vần **ông** và 1 chữ có vần **ât** trong bài em vừa đọc. (1đ)

II/ Tìm trong bài đọc 1 chữ có vần **ang** và viết vào chỗ chấm:

..... (1đ)

II/ Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng nhất dưới đây: (2đ)

1. Chim Thiên Đường lót ổ bằng gì ?

- a. lá khô
- b. cỏ non
- c. lá cây và cỏ

2. Khi cho bạn chiếc lá mình rất thích, Thiên Đường cảm thấy thế nào?

- a. buồn phiền
- b. vui vẻ
- c. tiếc nuối

HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐỌC VÀ ĐÁNH GIÁ CUỐI HKII – NĂM HỌC 2013 - 2014 MÔN TIẾNG VIỆT LỚP 1

A. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA:

I. Bài đọc:

- Giáo viên phát phiếu cho học sinh chuẩn bị trước 3 phút.
- Học sinh đọc 1 trong 2 đoạn:
 - + Đoạn 1: “*Chim Thiên Đường Thật mềm.*”
 - + Đoạn 2: “*Khi Thiên Đường ... rất ưng ý.*”
- Khi học sinh đọc, giáo viên đưa phiếu của mình cho HS (thời gian đọc của mỗi HS là 1.5 phút).
- GV dùng phiếu của học sinh để ghi kết quả đánh giá.
- GV dùng bút đỏ gạch dưới những tiếng HS đọc sai.
- GV chú ý thời gian và tư thế đọc của HS để đánh giá chính xác.

II. Trả lời câu hỏi:

HS tự đọc đề và thực hiện trên phiếu của mình.

*** Lưu ý: kiểm tra lần lượt từng học sinh**

B. ĐÁNH GIÁ:

I. Bài đọc: 6 điểm (xem bảng tiêu chuẩn trong đề thi)

Lưu ý :

- Đọc sai hoặc không đọc được: trừ 0.5 điểm/tiếng (trừ tối đa 3 điểm)
- Đọc không biết ngắt, nghỉ hơi đúng các dấu câu: trừ 0.5 điểm/lần (trừ tối đa 2 điểm)
- Thời gian đọc từ 2 phút trở lên: trừ 0.5 điểm.
- Tư thế đọc không tự nhiên, không thoải mái hoặc tư thế cầm sách không đúng quy cách: trừ 0.5 điểm.
- Đối với những HS đọc chậm nhưng đọc đúng, phần đọc đúng vẫn đạt được điểm tối đa, chỉ trừ điểm tốc độ đọc (0.5đ).

II. Trả lời câu hỏi: 4 điểm

- Tìm và gạch dưới đúng các chữ theo yêu cầu (**đông/không, rất/thật**) được 1 điểm (0.5đ/chữ)
- Tìm và viết lại đúng 1 chữ có vần **ang** (**đang/vàng/ngang**) được 1 điểm.
- Khoanh tròn vào trước ý trả lời đúng (**câu 1c, 2b**) được 1đ/câu.

HƯỚNG DẪN KIỂM TRA VIẾT VÀ ĐÁNH GIÁ CUỐI HKII – NĂM HỌC 2013 - 2014 MÔN TIẾNG VIỆT LỚP 1

A. HƯỚNG DẪN KIỂM TRA:

1. Giáo viên đọc cho học sinh cả lớp viết bài vào phiếu (15phút).

**Mẹ gà ấp trứng tháng năm
Ồ rơm thì nóng, chỗ nằm thì sâu
Ngoài kia cỏ biếc một màu
Tiếng chim lách cách đưa nhau chuyển cành.
(Theo Đoàn Thị Lam Luyện)**

2. Sau khi học sinh viết chính tả xong, giáo viên hướng dẫn các em đọc kỹ yêu cầu của bài tập trước khi làm.
3. Học sinh làm bài tập trong thời gian 15 phút.

B. ĐÁNH GIÁ:

1. Bài viết: 8 điểm

- Học sinh viết đúng mẫu, đúng chính tả: 6 điểm.
- Chữ viết không đúng mẫu, tùy mức độ sai, giáo viên trừ tối đa 2 điểm toàn bài.
- Học sinh viết sai hoặc thiếu (phụ âm đầu, vần, dấu thanh): trừ 0.5đ/lỗi (trừ tối đa 6điểm).

Những lỗi giống nhau lặp lại chỉ trừ điểm một lần.

- Viết đúng mẫu, đều nét : 1 điểm.
- Trình bày sạch, đẹp : 1 điểm.

2. Bài tập: 2 điểm

- Tìm đúng 1 chữ trong bài có vần **âu (sâu)** được 0.5điểm.
- Tìm đúng 1 chữ ngoài bài có vần **ung** được 0.5điểm.
- Điền đúng **tr** hay **ch** được 0.5 điểm/chữ (0.5 điểm x 2 = 1 điểm):

Trường em có trồng nhiều cây xanh che bóng mát.